

## ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2006 – 2012

Phạm Thị Nga\*

*Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh – ĐH Thái Nguyên*

### TÓM TẮT

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh Thái Nguyên thời gian qua tuy đã đạt được những thay đổi nhất định trong cơ cấu GDP và trong nội bộ mỗi ngành. Tuy nhiên, có hai vấn đề cơ bản cần được lưu ý. *Thứ nhất*, tuy cơ cấu ngành kinh tế vĩ mô cũng như cơ cấu nội bộ mỗi ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng tốc độ còn chậm. Mặt khác, vẫn còn tiềm ẩn nhiều nhân tố chưa đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế trên cả 3 phương diện: kinh tế, xã hội và môi trường. *Thứ hai*, mặt hạn chế đặc biệt đáng lo ngại nhất là cơ cấu lao động có quá ít sự thay đổi. Phần lớn lao động tăng thêm vẫn còn nằm lại trong khu vực nông nghiệp, năng suất thấp và nguồn lao động chủ yếu vẫn là lao động phổ thông, chưa có nhiều cơ hội để tự thực hiện chuyển đổi một cách linh hoạt. Trong bối cảnh đó, bài viết phân tích và đánh giá tính bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 – 2012.

**Từ khóa:** *đánh giá, tính bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, tỉnh Thái Nguyên*

### CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH VÀ SỰ BỀN VỮNG CỦA BÀN THÂN CƠ CẤU KINH TẾ

*Tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định và có xu hướng giảm, GDP bình quân đầu người tăng lên liên tục, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2006 – 2012 đạt 10,1%, không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra là 12 – 13%. Riêng năm 2007 có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất (12,63%). Đặc biệt, giai đoạn 2008 – 2012 lại chứng kiến sự sụt giảm mạnh trong tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh (năm 2008 đạt 11,54%), năm 2009 (một năm sau khủng hoảng kinh tế thế giới và Việt Nam), tăng trưởng kinh tế của tỉnh giảm xuống 9,32%.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 – 2012 tuy cao hơn so với cả nước, tuy nhiên lại thấp hơn rất nhiều so với một số tỉnh lân cận: Bắc Giang, Yên Bái, Tuyên Quang...

Ngành công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, cụ thể: năm 2006: tăng 14,89%, đến năm 2007 có mức tăng trưởng cao nhất đạt 19,12% [5, tr.47]. Nguyên nhân chính là do có sự phát triển mạnh ngành sản xuất thép và tăng xuất khẩu chế đã qua chế biến với giá cả tương đối khá.

Tuy nhiên trong giai đoạn này công nghiệp vẫn phát triển theo chiều rộng, chủ yếu là gia công, công nghiệp chế biến chủ yếu là sản phẩm thô, giá trị gia tăng thấp. Khu vực này cũng là khu vực chịu tác động nặng nề nhất của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nên từ cuối năm 2007 đã có xu hướng tăng trưởng chậm lại, có khoảng thời gian giảm sâu (tốc độ tăng trưởng trong năm 2008 là 16,71% và năm 2009 là 12,11%), đến giữa năm 2009 sản xuất công nghiệp và xây dựng mới có sự phục hồi trở lại. Năm 2010, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 13,11%. Tuy vậy, giai đoạn 2010 – 2012 lại cho thấy tốc độ tăng trưởng trong nhóm ngành này lại có xu hướng giảm (năm 2012 chỉ tăng 7,19%) [5, tr.47], trong đó biểu hiện rõ nhất là sự sụt giảm trong nhóm ngành công nghiệp.

Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng trên là do ngành công nghiệp chủ lực của Thái Nguyên chủ yếu là những ngành công nghiệp sắt thép, xi măng. Những ngành này hiện nay đang gặp nhiều khó khăn do công nghệ lạc hậu, chi phí đầu vào lớn do vậy giá thành cao, không đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Mặt khác, do tác động của khủng hoảng kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng của tỉnh Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung giảm mạnh. *Do vậy, có thể thấy nguy cơ thiếu bền vững trong phát triển của nhóm ngành này là tương đối lớn.*

\* Tel: 0962 260638. Email: vietanh8909@gmail.com

**Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên so với cả nước và một số tỉnh lân cận giai đoạn 2011 - 2012**

Khu vực so sánh	Đơn vị tính: %	
	Năm 2011	Năm 2012
Cả nước	6,24	5,25
Thái Nguyên	8,81	7
Tuyên Quang	14,01	20,7
Yên Bái	13,5	14,57
Bắc Kạn	12,98	12,35
Bắc Giang	10,5	14,3

Nguồn [ 5, tr 271]

Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, mặc dù chịu ảnh hưởng chung từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng từ năm 2009 nhờ việc thực hiện có hiệu quả các chính sách kích cầu đầu tư, tiêu dùng của Chính phủ nên hoạt động thương mại, dịch vụ nội địa đã đạt được nhiều kết quả tốt. Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội bình quân 5 năm 2006-2010 đạt 21% [5, tr.60]. Tuy nhiên, cũng như nhóm ngành công nghiệp, xây dựng, giai đoạn 2010 - 2012 lại cho thấy tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành này có xu hướng giảm mạnh: Năm 2007, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ cao nhất đạt 12,27%. Nhưng, đến năm 2011 giảm xuống còn 7,97% và năm 2012 chỉ đạt 7,5% [5, tr.62]. *Điều này một mặt cho thấy sự phát triển nhóm ngành này chưa đúng với mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đề ra, mặt khác cho thấy nguy cơ thiếu bền vững trong phát triển ngành này.*

Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có mức tăng trưởng thấp nhất, bình quân giai đoạn 2006 - 2012 đạt 4,14%. Tại đây, có một nghịch lý là trong khi ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm giai đoạn 2008 - 2012 thì ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản lại có xu hướng tăng và tương đối ổn định (năm 2009 chỉ đạt 3,09%, đến năm 2012 đạt 5,82%) [6, tr.42]. Điều này một mặt cho thấy tiềm năng phát triển của các ngành nông, lâm, thủy sản, mặt khác cho thấy sự không phù hợp giữa thực tế phát triển với chiến lược phát triển ngành nghề trong *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*

*tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.* Thực tế này đòi hỏi cần nghiên cứu đề đề ra chiến lược phát triển ngành nghề nhằm khai thác lợi thế của từng ngành trên địa bàn tỉnh.

## CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH VÀ SỰ BỀN VỮNG VỀ MẶT XÃ HỘI

### *Về tình trạng thất nghiệp*

Tỷ lệ thất nghiệp trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm, tuy nhiên, tỷ lệ này lại khá cao ở khu vực thành thị (thường cao hơn gấp từ 2 đến 3 lần so với khu vực nông thôn). Thực trạng di chuyển lao động từ các khu vực nông thôn, miền núi (những khu vực có đời sống thấp thể hiện ở mức thu nhập bình quân đầu người thấp...) ra khu vực thành thị với mong muốn tìm kiếm việc làm ngày càng gia tăng. Điều này cho thấy chính sách tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời gian qua còn nhiều bất cập và chưa hiệu quả, chưa tạo tâm lý tốt cho người lao động yên tâm lao động tại địa phương.

Giai đoạn 2009 - 2010, tỷ lệ thất nghiệp trên của cả khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh tăng khá nhanh. Điều này là do tình Thái Nguyên cũng chịu tác động mạnh của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, cũng cho thấy sự thiếu bền vững trong phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh thời gian qua vì Thái Nguyên là một tỉnh có tiềm năng phát triển công nghiệp lâu năm, nhưng lại chủ yếu dựa trên những ngành công nghiệp nặng với công nghệ lạc hậu nên không đủ sức cạnh tranh và dễ bị tổn thương khi có biến động kinh tế.

**Bảng 2: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính: %

Năm	Phân theo thành thị, nông thôn			
	Tổng số	Thành thị		Nông thôn
		Nam	Nữ	
2006	5,28	5,95	4,55	-
2007	4,91	5,58	4,17	-
2008	2,96	2,74	3,19	-
2009	4,46	5,3	3,62	1,54
2010	4,24	4,86	3,58	1,67
2011	1,77	1,52	2,01	0,52
2012	2,32	2,04	2,58	1,15

Nguồn: [5, tr. 27 và tính toán của tác giả]

**Về tình trạng đói nghèo**

Theo Quyết định số 09/2011/QĐ – TTg, ngày 30 tháng 1 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có xu hướng giảm mạnh.

**Bảng 3: Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo chia theo huyện/ thành phố thị xã (Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015)**

Phân theo đơn vị cấp huyện	Năm 2011				Năm 2012			
	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ giảm hộ nghèo trong năm (%)	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ giảm hộ nghèo trong năm (%)		
TP Thái Nguyên	2.322	3,61	0,92	2.069	3,11	0,50		
TX Sông Công	760	6,1	4,20	645	5,02	1,08		
Huyện Định Hóa	6.911	28,01	5,97	6.191	24,82	3,19		
Huyện Võ Nhai	5.986	36,69	6,51	5.149	31,35	5,34		
Huyện Phú Lương	4.907	17,3	4,69	4.054	13,89	3,41		
Huyện Đồng Hỷ	5.389	19,45	3,43	4.574	16,18	3,27		
Huyện Đại Từ	10.782	23,53	4,13	9.213	19,69	3,84		
Huyện Phú Bình	6.991	19,67	5,16	5.764	16,07	3,60		
Huyện Phổ Yên	4.572	12,64	4,36	3.366	9,03	3,61		

Nguồn: [5, tr. 254 và tính toán của tác giả]

Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai đồng bộ các chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm và các chính sách xã hội: tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo trên cả 3 cấp tỉnh - huyện, xã và thôn bản. Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo. Theo chuẩn nghèo mới: năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo trên toàn tỉnh là 16,69%, đến năm 2012 đã giảm xuống còn 13,76% [3, tr. 24]. Tuy nhiên, nhìn vào Bảng số liệu trên ta thấy, tỷ lệ hộ nghèo giữa các địa phương trong tỉnh chênh lệch khá lớn: Năm 2012, địa phương có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất là TP Thái Nguyên (3,11%), cao nhất là huyện Võ Nhai

(31,35%), gấp hơn 10 lần TP Thái Nguyên. Điều này lý giải tình trạng chuyển dịch lao động tại các huyện nghèo ra khu vực thành phố tìm việc làm gia tăng trong những năm gần đây. Do vậy, để thực hiện tốt chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững, cần thực hiện tốt công tác giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống người dân nông thôn, miền núi, từng bước ổn định cuộc sống cũng như sự ổn định về kinh tế, xã hội tại các địa phương.

Giai đoạn 2006 – 2012, hoạt động tạo việc làm trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả khả quan, năm 2006 giải quyết được 14.800 việc làm mới, đến năm 2012, con số này đã

tăng lên đạt 22 612, bình quân mỗi năm giải quyết được 17.737 việc làm mới [3, tr.29] vượt mục tiêu đề ra (giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm cho 15.000 lao động/năm trong giai đoạn 2011-2015) [3, tr.21]. Sự thành công trong công tác tạo việc làm góp phần quan trọng trong việc giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh (năm 2011, tỷ lệ giảm hộ nghèo trong năm đạt 3,88%, năm 2012 đạt 2,93%).

Tuy nhiên, tình trạng tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh thường diễn ra tại các khu vực đô thị phát triển: TP Thái Nguyên, TX Sông Công. Các huyện còn lại tỷ lệ này giảm không đáng kể. Bên cạnh đó, do chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh không đồng đều đã dẫn đến tình trạng bất bình đẳng về thu nhập ngày càng cao giữa các ngành nghề và giữa nông thôn với thành thị, trong khi mạng lưới bảo đảm an sinh xã hội còn non kém. Điều này đòi hỏi chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh một mặt, cần chú trọng nhiều hơn nữa đến các huyện khó khăn, giảm chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư, từng bước tạo sự phát triển đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Mặt khác, phải hết sức chú ý đến công tác đào tạo nghề, nâng cao trình độ tay nghề nhằm tăng khả năng thích ứng, thực hiện các công việc đòi hỏi trình độ tay nghề cao, đặc biệt trong điều kiện thu hút FDI của tỉnh Thái Nguyên thời gian gần đây đạt được nhiều kết quả khá quan.

#### *\* Sự chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội*

Qua Bảng số liệu trên ta thấy, thu nhập bình quân đầu người/ tháng tăng liên tục qua các năm. Tuy nhiên, có sự chênh lệch khá lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn (năm 2011, thu nhập bình quân đầu người/tháng của khu vực thành thị cao gấp gần hai lần so với khu vực nông thôn). Điều này được thể hiện rõ nhất khi phân tích sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm thu nhập trong xã hội; năm 2011 sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm thấp nhất (nhóm 1) và nhóm cao nhất (nhóm 5) lên tới hơn 7 lần. Thực trạng này cho thấy

sự phân hóa giàu – nghèo giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã đạt mức báo động, đe dọa nghiêm trọng việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững về mặt xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH VÀ SỰ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

#### *Về vấn đề chất thải*

Theo thống kê sơ bộ, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt trong toàn tỉnh khoảng 404 tấn/ngày, đã thu gom khoảng 36%, nhưng chỉ có thành phố Thái nguyên và thị xã Sông Công thực hiện thu gom và xử lý rác thải theo quy trình hợp vệ sinh. Ở các huyện, tiến độ xây dựng các dự án bãi chôn lấp chậm, rác thải đang được chôn lấp thủ công tại các bãi chôn lấp tạm thời, chưa có đơn vị chuyên trách đứng ra thu gom và xử lý rác thải, chủ yếu do các tổ vệ sinh tự quản thực hiện, được hình thành một cách tự phát, cả tỉnh có khoảng 12 đơn vị tư quản về sinh môi trường ở các huyện, tổ chức thu gom rác ở khu vực trung tâm thị trấn và một số thị tứ. Ở các huyện còn khá phổ biến tình trạng rác thải sinh hoạt đổ thải bừa bãi tại các chân cầu, suối, ven đường giao thông và các nơi công cộng.

#### *Ô nhiễm môi trường*

##### *\* Môi trường nước*

Theo thống kê sơ bộ, mỗi năm, các cơ sở sản xuất công nghiệp ở tỉnh thải ra khoảng 19 triệu m<sup>3</sup>/năm và được dự báo gia tăng 22% mỗi năm; nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 90.000 m<sup>3</sup>/ngày, trong đó nước thải sinh hoạt đô thị chiếm khoảng 50%. 100% nước thải sinh hoạt đang thải trực tiếp ra sông Cầu và các thủy vực tiếp nhận [4, tr.16].

Trong những năm gần đây, chất lượng nguồn nước lưu vực sông Cầu đang có xu hướng gia tăng ô nhiễm, một số khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng do còn khối lượng lớn nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, y tế và nước thải sinh hoạt chưa được xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường.

**Bảng 3:** Chi tiêu phân ô nhiễm sự chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

	Đơn vị tính: nghìn đồng, lần					
	2006	2007	2008	2009	2010	2011
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>						
- Thành thị	858,4	1 023	1.325	1.573	1 761,3	2 026
- Nông thôn	459,4	598	701	825	911,8	1 162,4
<b>Phân theo nhóm thu nhập</b>						
Nhóm 1	182,7	228,9	269,2	316,6	357,9	460,1
Nhóm 2	292	368,5	403,4	478,6	572,3	753,6
Nhóm 3	404	487,6	565,7	723,5	841,8	1.098
Nhóm 4	621	823,5	1.037,6	1.818,2	1.303,2	1.574,6
Nhóm 5	1.277	1.648,6	1.972,5	2.279,5	2.682,7	3.341,4
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)	7	7,2	7,3	7,2	7,5	7,3

*Nguồn [6, tr 255 và tính toán của tác giả]*

Theo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường của tỉnh, cho thấy, nhiều đoạn sông, chất lượng nước không đáp ứng được quy chuẩn cho phép đối với nguồn nước cấp cho sinh hoạt, đặc biệt là các đoạn chảy qua thành phố Thái Nguyên, khu đô thị và khu công nghiệp (đoạn từ Sơn Cẩm đến cầu Mây - trên sông Cầu và các điểm cầu Huy Ngạc, thị xã Sông Công, cầu Đa Phúc - trên sông Công), làm lượng các chất ô nhiễm hữu cơ vượt quy chuẩn nguồn cấp nước cho sinh hoạt từ 1,2 đến 3 lần. Trên sông Công đã phát hiện ô nhiễm kim loại nặng vượt quy chuẩn cho phép đến 6 lần do ảnh hưởng của hoạt động khai thác khoáng sản.

Nhiều sông, suối chính tiếp nhận nguồn nước thải từ hoạt động khai khoáng, sản xuất công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp đã bị ô nhiễm nghiêm trọng các chất hữu cơ và chất gây phú dưỡng như: suối Phượng Hoàng, suối Cam Giá, sông Nghinh Tường, suối Mỏ Bạch, suối Xương Rồng,...

#### *\* Môi trường không khí*

Môi trường không khí đã bị ô nhiễm cục bộ (chủ yếu là ô nhiễm bụi) tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản. Nguồn gây ô nhiễm chính từ các phương tiện tham gia giao thông, hoạt động sản xuất công nghiệp, như: luyện thép, khai thác khoáng sản, luyện than cốc, đúc gang, xi măng... do

công nghệ sản xuất lạc hậu, manh mún, nằm xen kẽ trong các khu dân cư, không có hoặc không vận hành hệ thống xử lý khí bụi thải.

Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường định kỳ hàng năm cho thấy một số khu vực môi trường không khí bị ô nhiễm, điển hình như khu vực nhà máy xi măng Núi Voi, xi măng Quang Sơn, xi măng La Hiên, xung quanh các khu mỏ khai thác than, có nơi hàm lượng bụi đã vượt quy chuẩn cho phép đến 5 lần.

#### *\* Ô nhiễm môi trường tại các khu khai thác, chế biến khoáng sản*

Hiện trên địa bàn tỉnh có 156 mỏ đã được cấp phép khai thác, nhưng chủ yếu khai thác theo phương pháp lộ thiên, chỉ có một số ít mỏ áp dụng phương thức khai thác hầm lò, với công nghệ khai thác cơ giới, bán cơ giới và thủ công, đã và đang tác động xấu đến môi trường ở nhiều khu vực dân cư, gây bức xúc trong xã hội. Các tác động xấu gồm:

- Gây tổn thất tài nguyên khoáng sản do khai thác, chế biến chưa tuân thủ đúng trình tự khai thác hoặc không tuân thủ quy hoạch chi tiết được phê duyệt, không có kết quả điều tra thăm dò chi tiết, sử dụng tài nguyên không đúng mục đích hoặc do khai thác trái phép, như mỏ Làng Cẩm (do khai thác hầm lò, tổn thất tài nguyên có thể lên đến 50%); mỏ dólômít Làng Lai; tình trạng khai thác trái

phép tại khu vực quản lý của mỏ Sắt Trại Cau. Mặt khác, với diện tích mở rộng khai thác, đồ thải đất đá đã làm mất đi hàng ngàn ha đất rừng, đất nông nghiệp.

- Tạo nên sự biến đổi đáng kể bề mặt địa hình và dòng mặt: do khai thác lộ thiên, nhiều mỏ đã tạo ra các moong khai thác sâu tới hơn 100m so với mực nước biển và đồ thải cao hơn 100m so với mặt địa hình khu vực, như mỏ than Khánh Hòa, Phần Mễ, Núi Hồng, mỏ sắt Trại Cau đã làm biến dạng địa hình và tác động xấu tới môi trường và hệ sinh thái khu vực. Một số dòng chảy mặt bị bồi lấp, thậm chí bị phủ lấp hoàn toàn, hoặc bị sạt lở vào mùa mưa lũ.

- Ô nhiễm môi trường, như: ô nhiễm bụi do khai thác, chế biến, vận chuyển tại các mỏ khai thác than, mỏ đá, mỏ sắt Trại Cau; ô nhiễm phenol, sunfat, độ pH thấp tại các nguồn nước xung quanh các mỏ khai thác than; ô nhiễm các kim loại nặng tại các mỏ khai thác và chế biến khoáng sản kim loại, nhất là khu vực lưu giữ bùn thải. Theo kết quả khảo sát, lấy mẫu phân tích nước mặt của các mỏ khoáng sản kim loại trong quá trình lập dự án khắc phục ô nhiễm môi trường trong khai thác khoáng sản cho thấy hầu hết nước mặt xung quanh các mỏ đều đã có dấu hiệu ô nhiễm, 72,3% số mẫu lấy có chỉ tiêu SS, As, Cd, Pb, Zn, Fe vượt từ 1,05 đến 35,8 lần quy chuẩn về chất lượng nước mặt: mẫu nước ngầm có 30% số mẫu có chỉ tiêu pH, Cd, Mn vượt quy chuẩn chất lượng nước ngầm từ 1,2 đến 1.96 lần, có tới 83.3% số mẫu nước thải có chỉ tiêu pH, TSS, Zn, Mn, Fe vượt quy chuẩn môi trường về nước thải từ 1,05 đến 435,5 lần. Môi trường đất ở nhiều khu mỏ khai thác than, mỏ khai thác kim loại đã bị ô nhiễm kim loại nặng Zn, Cd, Pb, As, Cu, có nơi hàm lượng ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép đối với đất nông nghiệp tới 23 lần [4, tr.23].

- Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng dân cư và công nhân mỏ: Kết quả kiểm tra sức khỏe công nhân hàng năm cho thấy, đối với tất cả

14 triệu chứng và bệnh đường hô hấp nghiên cứu kết quả đều cao hơn vùng đối chứng từ 2,6 lần trở lên. Đặc biệt là viêm mũi và viêm họng. Hầu hết các mỏ khai thác than, vật liệu xây dựng đều gây ô nhiễm không khí, nhất là ô nhiễm bụi. Kết quả đo đạc, khảo sát cho thấy có 50% - 75% số mẫu khí, bụi có chỉ tiêu vượt quy chuẩn cho phép, trong đó hàm lượng bụi lơ lửng vượt là 1.5 đến 8,6 lần [4, tr.25].

#### \* *Môi trường nông nghiệp, nông thôn*

Ô nhiễm môi trường không chỉ xảy ra ở các khu vực công nghiệp và đô thị mà còn ở các vùng nông thôn. Thực tế, việc sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp chưa được kiểm soát hữu hiệu đã dẫn đến chất lượng môi trường đất, nước đang đứng trước nguy cơ bị ô nhiễm nếu không có giải pháp khắc phục. Hàng năm trên địa bàn tỉnh sử dụng trên 8.950 tấn phân bón, trên 298 tấn hoá chất bảo vệ thực vật, như: các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý ( $K_2SO_4$ ),  $(NH_4)_2 SO_4$ , KCl, superphosphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, kết quả phân tích đất tại một số khu vực đất chè, đất lúa có pH thấp (dao động từ 4,3 đến 5,7) [4, tr.24].

Hiện nay việc quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn Thái Nguyên gặp nhiều khó khăn do còn thiếu các khu xử lý chất thải rắn đáp ứng được tiêu chuẩn xử lý. Số lượng các bãi rác đạt tiêu chuẩn còn ít, rác thải chủ yếu được đổ lộ thiên và chưa có biện pháp xử lý nước rỉ rác; nước thải từ các chợ và các rác thải hữu cơ là môi trường thuận lợi cho việc phát tán các dịch bệnh nguy hiểm. Trong tương lai, việc khắc phục vấn đề này sẽ là một thách thức lớn cho tỉnh nếu chưa có quy hoạch và dành quỹ đất, tài chính thích hợp cho công tác này trong khi toàn tỉnh đang chịu sức ép về chất thải rắn sinh hoạt. Chăn nuôi, vệ sinh chuồng trại, vệ sinh hộ gia đình nông thôn chưa có sự quan tâm đúng mức đến bảo vệ môi trường dẫn đến môi trường nước và không khí bị ảnh hưởng, đặc biệt là chất thải chăn nuôi và mùi xung quanh các chuồng trại chăn nuôi. Tại các trang trại chăn nuôi

quy mô lớn vấn đề ô nhiễm môi trường không khí xung quanh vẫn chưa có giải pháp giảm thiểu hiệu quả

## KẾT LUẬN

Như vậy có thể nói, những bước đi trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh Thái Nguyên thời gian qua còn theo lối truyền thống mà thiếu những thay đổi quyết liệt về tư duy phát triển trong lựa chọn những ngành kinh tế mũi nhọn có tính đột phá. Mặt khác, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành chưa bảo đảm sự bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Tiềm lực kinh tế tạo dựng còn nhỏ; tốc độ tăng trưởng kinh tế tuy đạt mức khá cao nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đã phần nào góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, nhưng nhiều vấn đề vẫn chưa được giải quyết và có phần ngày càng phức tạp hơn như vấn đề chỗ ở cho người lao động, vấn đề thất nghiệp ở đô thị và việc làm ở nông thôn, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

ngành chưa hợp lý cũng đã làm gia tăng nguy cơ, mức độ ô nhiễm, suy thoái môi trường, nhất là ở các đô thị, khu công nghiệp. Những vấn đề xã hội, môi trường sẽ tác động trở lại quá trình phát triển kinh tế. Nếu không có các biện pháp tích cực, kịp thời thì không thể bảo đảm sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng phát triển bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thainguyen.gov.vn
2. UBND tỉnh Thái Nguyên (2011), "Bảo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020". Thái Nguyên.
3. UBND tỉnh Thái Nguyên (2011), "Công báo tỉnh Thái Nguyên"
4. UBND tỉnh Thái Nguyên (2012), "Đề án báo về môi trường tỉnh Thái Nguyên. giai đoạn 2011 - 2015". Thái Nguyên
5. UBND tỉnh Thái Nguyên (2013), "Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2012"
6. UBND tỉnh Thái Nguyên (2011), "Quy hoạch bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020". Thái Nguyên.

## SUMMARY

### SUSTAINABILITY ASSESSMENT OF RESTRUCTURING ECONOMIC SECTOR IN THE PROVINCE OF THAI NGUYEN PERIOD 2006 – 2012

Phạm Thị Nga\*

College of Economics and Business Administration - TNU

The process of economic sector restructuring of Thai Nguyen province has made certain changes in the structure of GDP and within each sector. However, there are two fundamental issues need to be noted. *First*, even though the industry structure as well as macroeconomic internal structure of each sector of the economy has shifted in a positive direction, but the speed was slow. On the other hand, there are still many potential factors does not ensure the sustainable development of the economy in all 3 aspects: economic, social and environmental. *Second*, the downside particularly worrisome especially labor structure had little change. Much additional labor is still in the agricultural sector, low productivity and labor mostly unskilled workers, there were not many opportunities for self-realization in a flexible way switch. In this context, the paper analyzed and evaluated the sustainability of economic restructuring in the sector in the province of Thai Nguyen period 2006-2012.

**Keywords:** *assessment, sustainability, economic restructuring in the sector, Thai Nguyen*

Ngày nhận bài: 06/7/2014, Ngày phản biện: 20/7/2014, Ngày duyệt đăng: 25/12/2014

Phân biệt khoa học: PGS.TS Hà Huy Thành – Viện nghiên cứu MT&PTBV

\* Tel: 0962 260638, Email: vietanh8909@gmail.com